TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ- ST
Ngày 28/4/2022
"*V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Ngọc Biên
2. Bà Đinh Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 28/4/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 62/2022/TLST-HNGĐ ngày 29/3/2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1997; HKTT: Thôn Tân T, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; nơi ở: Thôn T, xã Đ, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Trịnh Khánh T, sinh năm 1996; HKTT: Thôn C, xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa; nơi ở: Tổ T, khu phố B, xã L, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trịnh Khánh Tr kết hôn với nhau năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu yêu thương nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy bản nhân dân xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa ngày 20/5/2016.

Sau khi kết hôn anh chị về chung sống với nhau tại thôn C, xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa là quê của anh T. Vợ chồng chung sống hòa thuận từ khi kết hôn đến khi con chung là cháu T được gần 1 tuổi, khoảng cuối năm 2017 thì hai vợ

chồng chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn. Tuy nhiên kể từ thời điểm đó thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong việc phát triển kinh tế gia đình, duy trì cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nên thường xuyên cãi nhau. Đến đầu năm 2018, anh T đưa theo cháu T bỏ về quê ở xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa sống từ đó, hiện nay anh Trình lại vào làm ăn tại Bình Dương. Cuộc sống không có chồng, có con nên chị không thể tiếp tục sống ở thành phố Hồ Chí Minh nữa. Đến đầu năm 2019 thì chị bỏ về quê ở thôn T, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang sinh sống, chị và anh T mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống của ai người đó tự lo. Mặc dù đã được bạn bè, họ hàng nội ngoại hai bên dàn xếp, hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ với nhau nhưng giữa chị và anh T xác định không còn tình cảm và không thể sống chung với nhau nữa. Tính đến nay anh chị đã sống ly thân gần 4 năm.

Nay chị xác định không còn tình cảm gì với anh T nữa, tình trạng hôn nhân của anh chị không thể nào hàn gắn được, không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng giải quyết cho chị được ly hôn anh Trịnh Khánh T.

+ *Về con chung*: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Trịnh Hà T, sinh ngày 26/12/2016, hiện đang sống với anh T. Ngoài ra anh chị không có con chung nào khác. Anh chị thỏa thuận để anh Trịnh Khánh T nuôi cháu Trịnh Hà T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh chị tự thỏa thuận nay ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ *Về tài sản chung*: Vợ chồng không có tài sản chung, nay ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ *Về nợ chung*: Vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ *Về ruộng đất nông nghiệp*: Vợ chồng không có gì vướng mắc nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Nguyễn Thị Y không còn yêu cầu nào khác.

** Tại bản tự khai, anh Trịnh Khánh T trình bày*:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Nguyễn Thị Y kết hôn với nhau năm 2016 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và được UBND xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa chứng nhận kết hôn số 14 ngày 20/5/2016. Sau khi kết hôn anh chị về sống chung tại thôn C, xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Cuộc sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị có 01 con chung là cháu Trịnh Hà T, sinh ngày 26/12/2016.

Sau khi cháu T được gần 1 tuổi, khoảng cuối năm 2017 thì 2 vợ chồng chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn. Tuy nhiên kể từ thời điểm đó thì vợ chồng

thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong việc phát triển kinh tế gia đình, duy trì cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Đến đầu năm 2018, anh bỏ về quê mang theo cháu T và từ đó tới nay cháu T vẫn sống với anh.

Đến đầu năm 2019, anh biết chị Y đã về nhà mẹ đẻ ở Bắc Giang sinh sống mà không quay về Thanh Hóa sống với bố con anh, hai bên hầu như ít liên lạc. Mặc dù anh chị đã được bạn bè, họ hàng nội ngoại hai bên giúp đỡ để anh chị về đoàn tụ với nhau nhưng giữa anh và chị Y xác định không còn tình cảm và không thể sống chung với nhau nữa, tính đến nay chúng tôi đã sống ly thân gần 4 năm.

Nay chị Y khởi kiện ly hôn, anh xác định không còn tình cảm gì với chị Y nữa, tình trạng hôn nhân của anh chị không thể nào hàn gắn được, không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó anh đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xem xét giải quyết.

+ *Về con chung*: Anh và chị Y có 01 con chung là cháu Trịnh Hà T, sinh ngày 26/12/2016, hiện đang sống với anh. Ngoài ra anh chị không có con chung nào khác. Anh chị thỏa thuận để anh tiếp tục nuôi con chung là cháu Trịnh Hà T. Anh không yêu cầu chị Yến phải cấp dưỡng cho cháu Trịnh Hà T.

+ *Về tài sản chung*: Anh chị không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về công nợ chung*: Anh chị không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 12/4/2022, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T xin vắng mặt nên các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Y và anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại Tòa án không có lý do, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều

271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Y được ly hôn anh Trịnh Khánh T.

Về con chung: Giao cho anh Trịnh Khánh T trực tiếp nuôi con chung là Trịnh Hà Trung Anh, sinh ngày 26/12/2016.

Về cấp dưỡng nuôi: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Yến phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Y đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Trịnh Khánh T đã có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Y và anh Trịnh Khánh T có văn bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng để giải quyết ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Y có đơn xin ly hôn với anh Trịnh Khánh T nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

[4] Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Y và anh Trịnh Khánh T đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 20/5/2016 trên cơ sở tự nguyện. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Y và anh T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau tại thành phố Hồ Chí Minh, thời gian đầu hòa thuận hạnh phúc và có hai con chung. Mẫu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2017, nguyên nhân là do vợ chồng tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong việc phát triển kinh tế gia đình, duy trì cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Đến đầu năm 2018, anh T bỏ về quê mang theo cháu T. Đến đầu năm 2019, chị Y đã về nhà mẹ đẻ ở Bắc Giang sinh sống mà không quay về Thanh Hóa sống với bố con anh T, hai bên hầu như ít liên lạc. Vợ chồng sống ly

thân từ đó cho đến nay, quan hệ tình cảm, kinh tế chấm dứt, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay, chị Y và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng đã hết và đều nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho anh chị.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương: Ông Nguyễn Trọng C- Trưởng thôn T, xã Hương Gián cho biết: Chị Y và anh T kết hôn năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, sau khi cưới chị Y về nhà chồng sinh sống. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như nào thì địa phương không được biết nhưng đến năm 2019 thì chị Y quay về địa phương ở một mình từ đó đến nay. Nay chị Y xin ly hôn anh Trình, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Trọng T là bố đẻ của chị Nguyễn Thị Y cho biết: Chị Y và anh T kết hôn năm 2016, sau khi cưới khoảng 1 năm thì hai vợ chồng vào Thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống và làm ăn. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau, nguyên nhân do cháu T không chịu làm ăn, không có công ăn việc làm. Vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2018 đến nay, mỗi người một nơi. Nay chị Y xin ly hôn anh T, ông đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho hai cháu theo quy định của pháp luật.

Điều này chứng tỏ hôn nhân giữa chị Y và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị Y được ly hôn với anh T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về con chung: Chị Y và anh T có một con chung là Trịnh Hà T, sinh ngày 26/12/2016. Hiện nay con chung đang ở với anh T, con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Vợ chồng ly hôn, chị Y và anh T cùng đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh T được tiếp tục nuôi con chung.

Xét thấy: Đề nghị của chị Y và anh T là phù hợp đạo đức, phù hợp pháp luật. Do vậy, cần giao con chung là Trịnh Hà T, sinh ngày 26/12/2016 cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 luật hôn nhân và gia đình; sau khi vợ chồng ly hôn chị Y được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Y thực hiện quyền này là phù hợp với các điều 58, 82 luật hôn nhân gia đình.

[4.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Y và anh T không yêu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Chị Y và anh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Y được ly hôn với anh Trịnh Khánh T.

2. Về con chung: Giao cho anh Trịnh Khánh T trực tiếp nuôi con chung là Trịnh Hà T, sinh ngày 26/12/2016.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Y có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Tuy nhiên, người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thụ lý giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vụ án yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nếu sau này các đương sự có đơn yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0009451 ngày 29/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận chị Y đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Ngọc Oanh